

GIÁO DỤC ĐẠI HỌC MIỀN NAM VIỆT NAM (1956-1975): TỪ ẢNH HƯỞNG PHÁP ĐẾN MÔ HÌNH MỸ - DI SẢN LỊCH SỬ VÀ GỢI MỞ CHO TỰ CHỦ ĐẠI HỌC HIỆN NAY

Phạm Văn Thịnh ⁽¹⁾

(1) Trường Đại học Thủ Dầu Một

Ngày nhận bài: 06/11/2025; Chấp nhận đăng: 30/12/2025

Email tác giả: thinhpv@tdmu.edu.vn

Tóm tắt

Bài viết phân tích sự hình thành và chuyển biến của hệ thống giáo dục đại học miền Nam Việt Nam giai đoạn 1956-1975, xem đây là một trường hợp “lai ghép hậu thuộc địa” giữa hai mô hình Pháp và Mỹ. Giai đoạn 1956-1964 chịu ảnh hưởng sâu sắc của mô hình đại học Pháp: niên chế, hàn lâm, tập quyền, chú trọng đào tạo tinh hoa. Từ giữa thập niên 1960, cùng với viện trợ Hoa Kỳ và các chương trình của USAID, giáo dục đại học miền Nam chuyển sang mô hình thực dụng, tự trị và đại chúng hơn – thể hiện qua học chế tín chỉ, đại học cộng đồng và tư duy “khai phóng – ứng dụng”. Quá trình “Mỹ hóa” này tạo bước tiến trong đào tạo nhân lực và mở rộng cơ hội học tập, song cũng bộc lộ sự lệ thuộc vào viện trợ và giới hạn nội sinh của thể chế. Bài viết chỉ ra rằng, dù gián đoạn sau 1975, nền đại học miền Nam để lại ba di sản quan trọng: (1) tinh thần tự trị học thuật; (2) cơ chế đào tạo linh hoạt; và (3) triết lý khai phóng hướng tới hội nhập. Từ đó, tác giả đề xuất rằng việc nghiên cứu lại kinh nghiệm đại học miền Nam có thể cung cấp những gợi mở có giá trị cho cải cách và tự chủ đại học Việt Nam hiện nay – hướng tới một mô hình cân bằng giữa hội nhập quốc tế và bản sắc dân tộc, giữa tự trị học thuật và trách nhiệm xã hội.

Từ khóa: Đại học miền Nam Việt Nam, khai phóng học thuật, lai ghép hậu thuộc địa, tự trị đại học.

Abstract

HIGHER EDUCATION IN SOUTH VIETNAM (1956–1975): FROM FRENCH LEGACY TO AMERICAN MODEL – HISTORICAL TRAJECTORIES AND CONTEMPORARY IMPLICATIONS FOR UNIVERSITY AUTONOMY

This article analyzes the formation and transformation of higher education in South Vietnam during 1956-1975, conceptualizing it as a postcolonial hybrid model shaped by both French and American influences. From 1956 to 1964, the system followed the French academic tradition – characterized by a centralized structure, rigid curricula, and an elite orientation. From the mid-1960s onward, through extensive U.S. assistance programs led by USAID and the University Advisory Mission, the South Vietnamese higher education system underwent “Americanization,” shifting toward a more pragmatic, autonomous, and mass-oriented model. This transformation introduced credit-based curricula, community colleges, and liberal-arts-inspired

programs that linked education with social and economic development. However, the modernization process also revealed structural constraints, including dependence on foreign aid and limited institutional autonomy. Despite these limitations, the South Vietnamese university system left three enduring legacies: (1) the notion of academic autonomy; (2) a flexible, credit-based training structure; and (3) a liberal, internationally oriented educational philosophy. The paper argues that reassessing this historical experience offers valuable insights for contemporary reforms of Vietnamese higher education, particularly in the ongoing pursuit of institutional autonomy and global integration. By revisiting the South Vietnamese model, the study highlights the need for a balanced approach—one that harmonizes international standards with national identity, and academic freedom with social responsibility – thus reaffirming the relevance of this historical legacy to Vietnam’s current educational transformation.

1. Giới thiệu

Trong dòng nghiên cứu lịch sử Việt Nam hiện đại, giai đoạn 1954-1975 thường được nhấn mạnh những chủ đề chiến tranh, chính trị và đổi đầu ý thức hệ. Những khía cạnh văn hóa – xã hội, đặc biệt là giáo dục ở miền Nam Việt Nam, chưa được tiếp cận như một đối tượng khoa học độc lập. Thực tế, trong hơn hai thập niên tồn tại, nền giáo dục đại học của chính quyền Việt Nam Cộng hòa (VNCH) đã hình thành một hệ thống tương đối hoàn chỉnh, vừa kế thừa di sản Pháp, vừa chịu ảnh hưởng sâu sắc từ mô hình Hoa Kỳ. Sự vận động của nền đại học này không chỉ phản ánh tiến trình hiện đại hóa xã hội miền Nam trong bối cảnh chiến tranh, mà còn là minh chứng cho những thử nghiệm đầu tiên của Việt Nam với khái niệm “tự trị đại học” và “đại học khai phóng”.

Từ năm 1956 đến 1975, giáo dục đại học miền Nam trải qua hai giai đoạn chuyển biến rõ nét. Giai đoạn đầu (1956-1964) chịu ảnh hưởng sâu của truyền thống hàn lâm Pháp – niên chế, giảng dạy bằng tiếng Pháp, nặng tính lý thuyết. Giai đoạn sau (1965-1975), dưới tác động của viện trợ và cố vấn Mỹ, hệ thống đại học chuyển sang mô hình thực dụng, đa ngành và tự trị hơn – điển hình là sự xuất hiện của học chế tín chỉ, đại học cộng đồng, cùng triết lý “đại chúng – thực tiễn”. Quá trình “Mỹ hóa” ấy đồng thời cũng bộc lộ mâu thuẫn: giữa tự do học thuật và kiểm soát chính trị, giữa khát vọng dân tộc và sự lệ thuộc vào viện trợ.

Nghiên cứu về giáo dục đại học VNCH vì vậy không chỉ là phục dựng một giai đoạn đã qua, mà còn giúp nhận diện một “trường hợp đặc biệt” trong lịch sử giáo dục Việt Nam – nơi hai mô hình phương Tây được du nhập, biến đổi và cạnh tranh trong cùng một không gian văn hóa. Việc xem xét lại di sản đó mang ý nghĩa gợi mở đối với cải cách giáo dục đại học hiện nay, nhất là trong các vấn đề về tự chủ, quản trị, và mối quan hệ giữa học thuật – xã hội – nhà nước.

Bài viết này nhằm phân tích sự hình thành và chuyển biến của giáo dục đại học miền Nam Việt Nam giai đoạn 1956-1975, tập trung vào ba trục: (1) tiến trình chuyển đổi mô hình từ ảnh hưởng Pháp sang ảnh hưởng Mỹ; (2) vai trò xã hội và bản sắc của hệ thống đại học VNCH; và (3) những kinh nghiệm có thể kế thừa cho công cuộc đổi mới giáo dục đại học Việt Nam đương đại. Qua đó, bài viết góp phần làm sáng tỏ một mảng lịch sử giáo dục còn nhiều khoảng trống, đồng thời khẳng định rằng lịch sử giáo dục không chỉ là quá khứ, mà là tấm gương phản chiếu những vấn đề của hiện tại.

2. Tổng quan tài liệu

Trước năm 1975, các thảo luận về giáo dục đại học miền Nam Việt Nam xuất hiện chủ yếu trên các tạp chí học thuật và văn hóa như *Bách Khoa*, *Tư Tưởng* (Viện Đại học Vạn Hạnh) hay *Đại Học* (Viện Đại học Huế). Các tác giả như Nguyễn Khắc Hoạch, Nguyễn Văn Trung, Lê Thành Trị, Nguyễn Duy Cần... đặt nền cho những suy tư triết lý về “nhân bản – dân tộc – khai phóng” (Nguyễn Văn Trung, 1966), song các công trình này chủ yếu là luận thuyết triết học – xã hội, chưa đạt tính hệ thống của nghiên cứu lịch sử – giáo dục.

Sau 1975, hướng nghiên cứu chuyển dần sang mô tả lịch sử, tập trung vào việc làm rõ bối cảnh lịch sử và những ảnh hưởng của Mỹ trong chính sách “thực dân mới”. Các công trình tiêu biểu như *Tìm hiểu chính sách giáo dục thực dân mới ở miền Nam Việt Nam* (Viện KHGDVN, 1978), *Chủ nghĩa thực dân mới kiểu Mỹ ở miền Nam Việt Nam* (Phong Hiền, 1984) cung cấp tư liệu hành chính – chính trị quý giá nhưng chưa có đánh giá, phân tích khoa học sâu sắc.

Từ thập niên 1990, khi lịch sử giáo dục Việt Nam được tiếp cận toàn diện hơn, nhiều nhà nghiên cứu bắt đầu khôi phục góc nhìn khoa học của thời kỳ đổi mới. Hồ Hữu Nhật (1998) trong *Lịch sử giáo dục Sài Gòn – TP.HCM (1868-1998)* và Nguyễn Q. Thắng (1998) trong *Khoa cử và giáo dục Việt Nam* đã xem giáo dục miền Nam như một giai đoạn kế thừa và chuyển hóa của di sản Đông Dương. Đặc biệt, Hoàng Thị Hồng Nga (2015) với luận án *Giáo dục đại học thời Việt Nam Cộng hòa (1956-1975)* đã tái dựng toàn diện hệ thống đại học VNCH, dựa trên tư liệu gốc từ Phòng Lưu trữ Quốc gia II. Tác giả xác lập khung phân kỳ hai giai đoạn: (1) ảnh hưởng Pháp (1956-1964), (2) ảnh hưởng Mỹ (1965-1975), đồng thời nhận diện quá trình “lai ghép thể chế” giữa hai mô hình đại học phương Tây.

Gần đây, bài viết của Lưu Văn Quyết (2018) tiếp nối hướng tiếp cận tư liệu này, song đi sâu hơn vào phân tích sự biến chuyển mô hình đại học dưới tác động chính trị – viện trợ. Tác giả chứng minh rằng trước 1964, mô hình Pháp vẫn chiếm ưu thế trong cấu trúc tổ chức, quản trị và học chế (faculté), trong khi giai đoạn 1965-1975 chứng kiến sự “Mỹ hóa” mạnh mẽ: hình thành các viện đại học Bách khoa Thủ Đức, Cần Thơ và hệ thống đại học cộng đồng theo mô hình của Hoa Kỳ (Community College). Công trình này cũng sử dụng khối tư liệu phong phú từ Phủ Thủ tướng Đệ nhất và Đệ nhị VNCH, cho thấy sự vận hành song hành của hai hệ thống công – tư, cùng chính sách “tự trị đại học” ghi trong Hiến pháp Việt Nam Cộng hòa 1967.

Những năm gần đây, chủ đề này được đặt lại trong mối liên hệ với cải cách giáo dục hiện đại. Phạm Quang Trung (2019) và Nguyễn Kim Sơn (2021) khi bàn về tự chủ đại học Việt Nam đã dẫn lại kinh nghiệm tự trị học thuật của VNCH như một tiền lệ trong lịch sử giáo dục Việt Nam. Các nghiên cứu mới của Lê Cung (2020), Nguyễn Thị Thu Hằng (2022) về Viện Đại học Huế và Đại học Cộng đồng tiếp tục khẳng định sự giao thoa giữa triết lý nhân bản và mô hình đại học ứng dụng.

Nhìn chung, trong nước hiện hình thành hai hướng tiếp cận chính: (1) Hướng lịch sử – thể chế, tập trung phân tích mô hình tổ chức, cơ cấu và chính sách giáo dục (Hoàng Thị Hồng Nga, Lưu Văn Quyết, Phạm Ngọc Bảo Liêm). (2) Hướng triết lý – tư tưởng, khai thác các luận điểm về nhân bản, khai phóng, và dân tộc tính trong giáo dục (Nguyễn Văn Trung, Trần Văn Toàn, Lê Thành Trị). Tuy vậy,

vẫn còn thiếu các nghiên cứu kết nối hai hướng này để soi sáng sự vận hành song hành của cấu trúc hành chính và triết lý giáo dục.

Trên bình diện quốc tế, các tổ chức và học giả Hoa Kỳ, Pháp, và UNESCO đã ghi nhận giáo dục miền Nam Việt Nam như một trường hợp “lai ghép hậu thuộc địa” (postcolonial hybrid model). Từ giữa thập niên 1960, USAID và Phái đoàn Đại học Hoa Kỳ đã thực hiện hàng loạt báo cáo như: Các trường đại học công lập của Việt Nam Cộng hòa (*Public Universities of the Republic of Vietnam*, Albertson, 1967), Dịch vụ nhân sự sinh viên tại các trường đại học công lập của Việt Nam Cộng hòa (*Student Personnel Services in the Public Universities of RVN*, Clevenger, 1967), hay Hướng tới việc thành lập Văn phòng đăng ký (*Toward the Establishment of a Registrar's Office*, Seyler, 1967). Các văn bản này mô tả chi tiết mô hình tổ chức, ngân sách và kế hoạch viện trợ, đồng thời khuyến nghị áp dụng học chế tín chỉ và tự trị học vụ – những yếu tố dẫn được thực thi từ 1970 trở đi.

Ở cấp độ lý thuyết, một số luận án tiến sĩ của các học giả Việt Nam tại Hoa Kỳ và Pháp trước 1975 đã phân tích giáo dục VNCH như một biểu hiện của hiện đại hóa bằng con đường giáo dục. Đáng chú ý là Đoàn Viết Hoạt (1971) với *Sự phát triển của giáo dục đại học hiện đại ở Việt Nam* (The Development of Modern Higher Education in Vietnam), Đỗ Bá Khê (1973) với *Khái niệm Cao đẳng Cộng đồng ở Việt Nam* (The Community College Concept in Vietnam), và Nguyễn Hữu Phước (1974) với *Triết học Giáo dục Đương đại ở Việt Nam* (Contemporary Educational Philosophy in Vietnam). Những công trình này khẳng định sự cần thiết của việc dung hòa giữa “khai phóng” kiểu Mỹ và “nhân bản” theo truyền thống Á Đông.

Sau 1990, các học giả Việt kiều tiếp tục nhìn lại nền giáo dục miền Nam từ góc độ hoài niệm và phân tích. Tập sách *Giáo dục miền Nam Việt Nam trước năm 1975* (Education in South Vietnam before 1975, Nguyễn Thanh Liêm, ed., 1993) và các bài nghiên cứu của Goodman (1988) về Trường Y khoa Sài Gòn cung cấp tư liệu thực chứng quý báu, mô tả các hợp tác viện trợ giáo dục giữa Việt Nam Cộng hòa và Hoa Kỳ. Trong khi đó, UNESCO (1967) và IAU (1970) xem trường hợp Việt Nam Cộng hòa là ví dụ điển hình của “chuyển tiếp mô hình” trong Đông Nam Á – từ hệ thống đại học thuộc địa kiểu Pháp sang mô hình đại học tự trị kiểu Mỹ.

Mặc dù khối tài liệu trong và ngoài nước hiện nay khá phong phú, vẫn tồn tại những khoảng trống đáng kể. Một là, phần lớn công trình mô tả quá trình “Pháp hóa” và “Mỹ hóa” giáo dục đại học VNCH như hai giai đoạn tách rời, chưa lý giải sâu động lực chuyển đổi mô hình trong mối quan hệ giữa chính trị, viện trợ và triết lý giáo dục. Hai là, vẫn thiếu các nghiên cứu đối sánh giữa hai miền Nam – Bắc, đặc biệt trong khía cạnh quản trị, tự trị và mối quan hệ giữa đại học – nhà nước. Ba là, các dữ liệu lưu trữ của Bộ Quốc gia Giáo dục VNCH, mặc dù đã được khai thác một phần trong các công trình của Hoàng Thị Hồng Nga và Lưu Văn Quyết, vẫn còn chưa được số hóa và hệ thống hóa để phục vụ so sánh định lượng.

Để góp phần bổ khuyết những khoảng trống trên, bài viết này tại hướng tới mục tiêu tích hợp giữa lịch sử – thể chế – triết lý giáo dục, nhằm nhận diện sự chuyển hóa mô hình đại học miền Nam như một kinh nghiệm lịch sử đặc thù của Việt Nam trong tiến trình hiện đại hóa. Đồng thời, kết quả nghiên cứu kỳ vọng sẽ đóng góp cơ sở lý luận – thực tiễn cho công cuộc đổi mới tự chủ đại học Việt Nam hiện nay, thông qua việc kế thừa có chọn lọc các giá trị: tự trị học thuật, tính linh hoạt chương trình, và tinh thần khai phóng học thuật.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết này vận dụng tổng hợp các phương pháp lịch sử, so sánh và phân tích tư liệu lưu trữ để phục dựng và lý giải sự chuyển biến mô hình giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam giai đoạn 1956–1975.

Thứ nhất, phương pháp lịch sử – thể chế được sử dụng nhằm nhận diện tiến trình hình thành, vận động và chuyển đổi của hệ thống giáo dục đại học miền Nam trong mối tương quan với bối cảnh chính trị – xã hội. Cách tiếp cận này cho phép xem giáo dục đại học không chỉ như một thiết chế đào tạo, mà còn là công cụ định hình ý thức hệ và chiến lược phát triển quốc gia trong thời kỳ chiến tranh lạnh.

Thứ hai, phương pháp so sánh mô hình được áp dụng để đối chiếu giữa hai ảnh hưởng chủ đạo: mô hình đại học Pháp (truyền thống hàn lâm, niên chế, tập quyền) và mô hình đại học Mỹ (tín chỉ, tự trị, thực dụng). Việc so sánh được thực hiện trên bốn phương diện: (1) cơ cấu tổ chức và quản trị; (2) học chế và chương trình đào tạo; (3) triết lý giáo dục và mục tiêu xã hội; (4) mối quan hệ giữa nhà nước – đại học – xã hội.

Thứ ba, phân tích tư liệu gốc là nền tảng quan trọng. Bài viết kế thừa dữ liệu từ Phòng Lưu trữ Quốc gia II (các hồ sơ của Phủ Thủ tướng Đệ nhất và Đệ nhị VNCH), cùng với các ấn phẩm đương thời như *Chỉ nam giáo dục cao đẳng Việt Nam* (1974), *Tap chí Tư tưởng, Đại học, Bách khoa...*, đồng thời đối chiếu với các báo cáo của USAID, UNESCO, IAU và các luận án tiến sĩ của Đoàn Viết Hoạt (1971), Đỗ Bá Khê (1973), Nguyễn Hữu Phước (1974).

Bên cạnh đó, bài viết sử dụng phương pháp liên ngành giữa sử học, giáo dục học, và chính trị học, coi giáo dục đại học miền Nam như một hiện tượng “lai ghép hậu thuộc địa” (postcolonial hybridization). Khung lý thuyết này giúp lý giải vì sao sự du nhập mô hình phương Tây không chỉ là sự vay mượn kỹ thuật, mà còn là quá trình thương thuyết bản sắc và giá trị trong bối cảnh quốc gia phân cực.

Từ các phương pháp trên, nghiên cứu hướng tới mục tiêu không chỉ mô tả sự chuyển biến mô hình, mà còn giải thích logic lịch sử và những di sản tư tưởng có thể kế thừa cho cải cách giáo dục Việt Nam hiện nay.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Giai đoạn 1956–1964: Ảnh hưởng Pháp và nền đại học tinh hoa

Sau Hiệp định Genève năm 1954, chính quyền Quốc gia Việt Nam và sau đó là Việt Nam Cộng hòa tiếp nhận gần như toàn bộ di sản giáo dục đại học của Pháp ở Đông Dương. Hệ thống này khởi đầu với Viện Đại học Đông Dương (Université Indochinoise), được thành lập từ đầu thế kỷ XX và từng bước di chuyển vào Sài Gòn khi Hà Nội giải phóng, Việt Nam bị chia cắt làm hai miền bởi Hiệp định Geneva 1954 (Luu Văn Quyết, 2018; Nguyễn Thị Mai Hương, 2023). Từ đây, hình thành cấu trúc đặc trưng của đại học miền Nam Việt Nam giai đoạn 1956-1964: tinh hoa, hàn lâm, tập quyền và chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng giáo dục Pháp.

Năm 1956 đánh dấu bước khởi đầu chính thức của nền đại học Việt Nam Cộng hòa, khi Phủ Thủ tướng Đệ nhất ban hành Sắc lệnh số 45-GD (1/3/1957) đổi tên *Viện Đại học Quốc gia Việt Nam* thành *Viện Đại học Sài Gòn* và cho thành lập *Viện Đại học*

Huế (Phủ Thủ tướng VNCH, 1958). Đây là hai trung tâm giáo dục công lập đầu tiên, đặt nền móng cho hệ thống đại học miền Nam. Trong những năm đầu, giáo dục đại học vận hành dưới cơ cấu hành chính trực thuộc Bộ Quốc gia Giáo dục, phân tầng theo mô hình Viện đại học – Phân khoa (université – faculté) của Pháp. Viện đại học gồm nhiều phân khoa tương đương các trường thành viên, mỗi phân khoa do một khoa trưởng phụ trách và tương đối độc lập về học vụ (Hoàng Thị Hồng Nga, 2015).

Về triết lý giáo dục, chính quyền Ngô Đình Diệm xác định ba nguyên tắc căn bản: *nhân bản – dân tộc – khai phóng* (Phủ Thủ tướng VNCH, 1958). Tuy vậy, nội dung giáo dục vẫn mang nặng tính “hàn lâm thuộc địa”: chương trình niên chế, giáo trình tiếng Pháp, đội ngũ giảng viên xuất thân từ hệ thống Pháp, và cấu trúc đào tạo nặng lý thuyết, thiên về văn khoa và luật học. Mô hình này hướng đến đào tạo tầng lớp trí thức hành chính và chuyên viên phục vụ bộ máy quốc gia, phản ánh rõ quan niệm “giáo dục tinh hoa” – nơi đại học là không gian dành cho số ít ưu tú, chủ yếu thuộc tầng lớp trung lưu đô thị (Luu Văn Quyết, 2018; Nguyễn Q. Thắng, 1998).

Hệ thống đại học công lập thời kỳ này bao gồm Viện Đại học Sài Gòn, Viện Đại học Huế và một số trường chuyên ngành như Trung tâm Quốc gia Kỹ thuật Phú Thọ (1957), Trường Quốc gia Nông Lâm Súc (1955), Trường Cao đẳng Kiến trúc, Trường Quốc gia Âm nhạc và Kịch nghệ, Trường Cao đẳng Mỹ thuật... (Phủ Thủ tướng VNCH, 1958). Các trường này hoạt động độc lập, song đều chịu sự giám sát chặt chẽ của Bộ Quốc gia Giáo dục. Viện trưởng do Bộ trưởng đề cử, Thượng viện phê chuẩn và Tổng thống bổ nhiệm bằng sắc lệnh. Tính chất “tập quyền” trong quản lý thể hiện rõ: Viện trưởng kiêm Chủ tịch Hội đồng đại học, điều hành toàn bộ nhân sự, tài chính và học vụ.

Song song đó, hệ thống đại học tư thục cũng xuất hiện sớm, thể hiện bước mở rộng của giáo dục ngoài công lập. Năm 1957, Viện Đại học Đà Lạt được thành lập do Hội đồng Giám mục Việt Nam sáng lập; đến năm 1964, Viện Đại học Vạn Hạnh của Giáo hội Phật giáo ra đời (Phủ Thủ tướng VNCH, 1965). Cả hai đều là đại học tư thục đầu tiên tại Việt Nam, góp phần đa dạng hóa hệ thống và phản ánh ảnh hưởng của tư tưởng giáo dục phương Tây về tự trị và xã hội dân sự. Tuy nhiên, dù mang danh nghĩa tư thục, các cơ sở này vẫn hoạt động trong khung kiểm soát chặt của Bộ Quốc gia Giáo dục – một biểu hiện khác của mô hình Pháp, nơi đại học tự trị chỉ tồn tại về học thuật, chưa tự chủ về tổ chức.

Về nội dung đào tạo, chương trình đại học giai đoạn này chịu ảnh hưởng gần như nguyên bản từ Pháp: niên chế kéo dài 5 – 7 năm, kiểm tra tập trung, cấp bằng cử nhân, tiến sĩ theo hệ thống Sorbonne. Giáo dục kỹ thuật và ứng dụng chưa phát triển; các ngành như kỹ sư, thương mại, nông nghiệp chủ yếu dừng ở trình độ cao đẳng hoặc trung học chuyên nghiệp (Luu Văn Quyết, 2018). Tính thực hành – gắn kết xã hội còn yếu, phản ánh khuynh hướng “học để làm quan” của hệ thống hàn lâm cổ điển.

Từ góc nhìn thể chế, giáo dục đại học miền Nam giai đoạn 1956-1964 thể hiện một nghịch lý: vừa mang dáng dấp hiện đại hóa, vừa lệ thuộc nặng nề vào di sản Pháp. Sự “Pháp hóa” này không chỉ nằm ở học chế, mà còn ở tinh thần học thuật – nơi tri thức được xem như giá trị tinh thần, tách biệt khỏi đời sống kinh tế. Như nhận định của Hoàng Thị Hồng Nga (2015), “đại học miền Nam trong giai đoạn đầu là một hệ thống được Pháp hóa sâu sắc, vận hành như phần nối dài của Viện Đại học Đông Dương trong điều kiện chính trị mới”.

Tuy nhiên, trong khuôn khổ ấy, vẫn manh nha những xu hướng đổi mới: bắt đầu sử dụng tiếng Việt trong một số môn học; tăng cường hợp tác với cố vấn Hoa Kỳ; thử nghiệm mô hình đại học đa ngành thay cho phân khoa đơn tuyến. Những yếu tố này

chính là tiền đề cho giai đoạn “Mỹ hóa” sau 1965, khi giáo dục đại học miền Nam chuyển mình từ một thiết chế tinh hoa sang hướng đại chúng, thực dụng và tự trị hơn.

4.2. Giai đoạn 1965-1975: Ảnh hưởng Mỹ và xu hướng thực dụng

Nếu giai đoạn 1956-1964 được xem là thời kỳ “Pháp hóa” sâu sắc của đại học miền Nam Việt Nam, thì từ giữa thập niên 1960 trở đi, hệ thống này bước vào quá trình “Mỹ hóa” mạnh mẽ trên cả ba phương diện: học chế, cơ cấu tổ chức và triết lý giáo dục. Bối cảnh chính trị – xã hội biến động, đặc biệt sau khi Hoa Kỳ can thiệp trực tiếp vào miền Nam (1965), đã biến giáo dục đại học thành một mặt trận “chống cộng bằng tri thức”, đồng thời là công cụ hiện đại hóa xã hội miền Nam theo mô hình phương Tây (Luu Văn Quyết, 2018).

Năm 1965, Bộ Quốc gia Giáo dục VNCH ký kết hàng loạt thỏa thuận hợp tác giáo dục với Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) và Phái đoàn Đại học Hoa Kỳ (University Advisory Mission – UAM). Mục tiêu là hiện đại hóa hệ thống giáo dục đại học, nâng cao đào tạo nhân lực kỹ thuật, và từng bước chuyển đổi mô hình tổ chức theo kiểu Mỹ (USAID, 1967). Các dự án trọng điểm bao gồm việc thành lập Trung tâm Quốc gia Kỹ thuật (sau là Viện Đại học Bách khoa Thủ Đức, 1968), Viện Đại học Cần Thơ (1966) và thí điểm hệ thống Đại học Cộng đồng (Community College) tại Sài Gòn, Đà Lạt, Nha Trang, Cần Thơ (1970-1973) (Nguyễn Thị Mai Hương, 2023; Nguyễn Văn Nhật, 2014).

Những dự án này được xem là minh chứng rõ nhất cho sự chuyển dịch từ mô hình “đại học tinh hoa” sang “đại học thực dụng – đại chúng”. USAID tài trợ cơ sở vật chất, gửi giảng viên Mỹ sang cố vấn học vụ, giúp biên soạn giáo trình, đồng thời tổ chức hàng trăm suất học bổng cho giảng viên Việt Nam tu nghiệp ở Mỹ (Albertson, 1967). Nhiều chuyên ngành kỹ thuật, nông nghiệp, sư phạm và y khoa được hiện đại hóa mạnh mẽ, hướng đến gắn kết giáo dục với phát triển kinh tế vùng – một định hướng mới so với mô hình hàn lâm Pháp.

Cải cách giáo dục đại học trong giai đoạn này thể hiện rõ xu hướng “tự trị đại học” – một khái niệm lần đầu tiên được thể chế hóa trong Hiến pháp Việt Nam Cộng hòa năm 1967, Điều 10, quy định “các viện đại học được quyền tự trị về học vụ, nhân sự và quản trị trong khuôn khổ luật pháp quốc gia”. Trên thực tế, nhiều viện đại học, nhất là Viện Đại học Vạn Hạnh và Viện Đại học Cần Thơ, bắt đầu áp dụng mô hình hội đồng đại học gồm đại diện giảng viên, sinh viên và các tổ chức xã hội, theo cơ chế tương tự *Board of Trustees* của Mỹ (Hoàng Thị Hồng Nga, 2015).

Về học chế, Bộ Quốc gia Giáo dục ban hành Quy chế tín chỉ (Credit-based System) năm 1972, cho phép sinh viên tích lũy học phần linh hoạt, học liên thông giữa các viện đại học. Các chương trình “liên khoa”, “liên viện” được mở rộng, đặc biệt trong khối khoa học xã hội – nhân văn và sư phạm. Sự xuất hiện của chương trình cử nhân hai cấp (Bachelor – Master) và các khóa huấn luyện ngắn hạn theo tín chỉ là dấu mốc quan trọng trong quá trình “Mỹ hóa” đại học miền Nam (Clevenger, 1967).

Mô hình quản trị kiểu Mỹ cũng khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân và các tổ chức tôn giáo trong giáo dục đại học. Bên cạnh các viện đại học công lập (Sài Gòn, Huế, Cần Thơ, Bách khoa Thủ Đức), mạng lưới đại học tư thực mở rộng nhanh: Viện Đại học Vạn Hạnh (1964), Viện Đại học Minh Đức (1970), Viện Đại học Hòa Hảo (1971), Viện Đại học Cao Đài (1972)... tạo thành hệ thống song hành công – tư đa dạng. Việc cho phép thành lập đại học ngoài công lập, được tự quản về học vụ và tuyển sinh, thể hiện mức độ tự trị cao hơn hẳn giai đoạn trước.

Triết lý giáo dục “nhân bản – dân tộc – khai phóng”, từng được tuyên xưng trong giai đoạn Đệ nhất Cộng hòa, bước sang giai đoạn 1965-1975 được diễn giải theo hướng thực dụng – khai phóng – hiện đại hóa. Theo Lưu Văn Quyết (2018), trọng tâm giáo dục chuyển từ “bồi dưỡng tinh hoa” sang “đáp ứng nhu cầu phát triển xã hội”, tức là hướng tới tính hữu dụng của tri thức. Các viện đại học được khuyến khích mở ngành mới gắn với kinh tế và kỹ thuật, như quản trị kinh doanh, xã hội học, công chánh, nông học, y tế cộng đồng... Cấu trúc chương trình được thiết kế linh hoạt, nhiều môn học lấy cảm hứng từ triết lý giáo dục khai phóng (Liberal Arts) kiểu Mỹ.

Tuy nhiên, quá trình “Mỹ hóa” này cũng bộc lộ giới hạn rõ rệt. Thứ nhất, do phụ thuộc vào viện trợ và cố vấn Mỹ, việc chuyển giao mô hình thường mang tính áp đặt kỹ thuật, thiếu điều kiện nội sinh để thích ứng lâu dài. Thứ hai, triết lý khai phóng và tự trị học thuật chưa kịp bén rễ thì bị chi phối bởi chiến tranh và bất ổn chính trị. Sau sự kiện Mậu Thân 1968, nhiều trường đại học rơi vào khủng hoảng: sinh viên đình công, giảng viên di cư, cơ sở vật chất bị tàn phá. Dù vậy, số lượng sinh viên vẫn tăng nhanh – từ khoảng 16.000 người năm 1965 lên hơn 86.000 năm 1974 (USAID, 1974) – cho thấy xu hướng đại chúng hóa giáo dục đại học đã trở thành hiện thực.

Có thể nói, giai đoạn 1965-1975 đánh dấu sự chuyển đổi căn bản của giáo dục đại học miền Nam: từ hệ thống tinh hoa hàn lâm kiểu Pháp sang hệ thống thực dụng, đa ngành và tự trị kiểu Mỹ. Về mặt thể chế, lần đầu tiên trong lịch sử giáo dục Việt Nam, khái niệm “tự trị đại học” được hiến định và thực thi ở mức độ nhất định. Về mặt học thuật, việc áp dụng học chế tín chỉ, mở rộng ngành nghề, liên thông đào tạo đã đưa đại học miền Nam tiến gần hơn với xu thế giáo dục toàn cầu.

Tuy nhiên, mô hình này cũng phản ánh tính hai mặt của quá trình hiện đại hóa phụ thuộc: nó mở rộng cơ hội học tập và đào tạo nhân lực, nhưng đồng thời gắn chặt với chiến lược chính trị của Hoa Kỳ ở Đông Nam Á. Chính vì vậy, như Hoàng Thị Hồng Nga (2015) nhận xét, “sự Mỹ hóa của giáo dục đại học miền Nam là một quá trình vừa du nhập, vừa đấu tranh bản sắc – nơi mô hình ngoại lai được bản địa hóa trong giới hạn của chiến tranh và viện trợ”.

Từ góc nhìn lịch sử, giai đoạn này để lại ba di sản quan trọng: (1) khái niệm tự trị học thuật; (2) cơ chế đào tạo linh hoạt theo tín chỉ; và (3) tinh thần khai phóng hướng tới ứng dụng. Dù bị gián đoạn sau 1975, những giá trị đó vẫn là kinh nghiệm tham chiếu quan trọng cho công cuộc đổi mới giáo dục đại học Việt Nam hiện nay, đặc biệt trong nỗ lực dung hòa giữa hội nhập quốc tế và bản sắc dân tộc.

4.3. Vai trò xã hội và những nghịch lý

Trong hai thập niên tồn tại, giáo dục đại học miền Nam Việt Nam (1956-1975) không chỉ là thiết chế đào tạo nhân lực, mà còn là không gian xã hội – văn hóa đặc biệt, nơi trí thức, chính quyền và xã hội dân sự cùng thương thuyết về mô hình hiện đại hóa quốc gia. Đại học trở thành biểu tượng của sự tiến bộ và là một trong những kênh quan trọng định hình bản sắc đô thị miền Nam, đặc biệt tại Sài Gòn và Huế – hai trung tâm trí thức năng động bậc nhất Đông Nam Á thời bấy giờ (Hoàng Thị Hồng Nga, 2015).

Thứ nhất, vai trò nổi bật của hệ thống đại học là đáp ứng nhu cầu nhân lực trong bối cảnh chiến tranh và phát triển kinh tế thị trường phôi thai. Các viện đại học như Cần Thơ, Bách khoa Thủ Đức, Nông Lâm Súc đã đào tạo hàng nghìn kỹ sư, y sĩ, giáo viên, công chức, đáp ứng yêu cầu quản lý và tái thiết vùng nông thôn. Theo thống kê

của Bộ Quốc gia Giáo dục (1974), số sinh viên tốt nghiệp đại học giai đoạn 1965-1974 tăng gần sáu lần so với thập niên trước, cho thấy đại học đã trở thành lực lượng nòng cốt trong quá trình hiện đại hóa miền Nam.

Thứ hai, đại học còn là không gian công luận và phản biện xã hội, nhất là trong các lĩnh vực nhân văn, triết học và chính trị. Các tạp chí *Tư Tưởng*, *Đại Học*, *Văn Hóa Á Châu*... quy tụ nhiều cây bút trí thức như Nguyễn Văn Trung, Trần Văn Toàn, Lê Thành Trị, Nguyễn Đăng Thục, góp phần hình thành đời sống học thuật đa nguyên, nơi triết lý nhân bản và khai phóng được thảo luận công khai. Đại học vì vậy đóng vai trò cầu nối giữa tri thức hàn lâm và xã hội đô thị, nuôi dưỡng tinh thần tự do học thuật hiếm thấy trong khu vực lúc bấy giờ (Luu Văn Quyết, 2018).

Sự phát triển của giáo dục đại học miền Nam Việt Nam (1956-1975) chỉ có thể được hiểu đầy đủ khi đặt trong thế đối sánh với hệ thống giáo dục miền Bắc cùng thời. Hai miền, trong cùng một quốc gia bị chia cắt, đã hình thành hai mô hình đại học mang dấu ấn tư tưởng – thể chế hoàn toàn khác biệt: một bên theo mô hình xã hội kiểu Liên Xô, bên kia theo hướng tự do – thực dụng chịu ảnh hưởng Mỹ. Sự đối lập ấy không chỉ phản ánh khác biệt chính trị, mà còn là minh chứng cho hai con đường hiện đại hóa giáo dục trong bối cảnh Chiến tranh lạnh.

Ở miền Bắc, sau năm 1954, nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tiến hành cải cách giáo dục lần thứ nhất (1956), tiếp thu mô hình Liên Xô: đại học tập trung, nhà nước bao cấp, kế hoạch hóa nhân lực. Hệ thống các trường đại học chuyên ngành được thành lập nhanh chóng – như Đại học Bách khoa Hà Nội (1956), Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Nông nghiệp, Y khoa, Mỏ – Địa chất... (Bộ Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, 1960). Chương trình đào tạo niên chế, tập trung đào tạo cán bộ kỹ thuật và khoa học cơ bản, phục vụ mục tiêu “giáo dục vì sản xuất và cách mạng”. Triết lý giáo dục đặt trọng tâm vào tính giai cấp, tính dân tộc, và sự phục vụ nhiệm vụ chính trị.

Ngược lại, miền Nam, dưới ảnh hưởng Hoa Kỳ, lại hướng đến đại học tự trị và khai phóng, khuyến khích tư duy phê phán, đề cao cá nhân và thị trường lao động. Trong khi miền Bắc vận hành theo cơ chế “tập trung – kế hoạch hóa”, miền Nam đi theo “phân quyền – tự trị”; một bên xem đại học là công cụ nhà nước, bên kia coi là một phần của xã hội dân sự. Nếu miền Bắc xây dựng mạng lưới trường đơn ngành theo định hướng kỹ trị (engineering-oriented), thì miền Nam hình thành hệ thống viện đại học đa ngành, trong đó có nhiều trường tư lập, tôn giáo – một biểu hiện của sự đa nguyên thể chế (Hoàng Thị Hồng Nga, 2015).

Về phương diện triết lý, miền Bắc coi tri thức gắn với lý tưởng xã hội chủ nghĩa – đào tạo “con người mới” phục vụ cách mạng. Miền Nam lại nhấn mạnh triết lý “nhân bản – dân tộc – khai phóng”, đặt trọng tâm ở sự phát triển cá nhân và hội nhập quốc tế. Do vậy, có thể nói trong khi miền Bắc hướng tới đại học phục vụ nhà nước, miền Nam hướng tới đại học phục vụ xã hội.

Tuy nhiên, cả hai mô hình đều bộc lộ những giới hạn nội sinh. Ở miền Bắc, giáo dục đại học đạt hiệu quả huy động và thống nhất cao, nhưng kém linh hoạt, nặng tính chính trị, thiếu tính sáng tạo cá nhân. Ở miền Nam, ngược lại, tự trị và khai phóng phát triển mạnh, song thiếu gắn kết xã hội và căn tính văn hóa bản địa, dễ bị cuốn vào quỹ đạo viện trợ và ảnh hưởng ngoại lai.

Dù khác biệt, hai hệ thống này đều góp phần tạo nền móng cho giáo dục Việt Nam hiện đại sau 1975: miền Bắc cung cấp tính kỷ luật và cơ cấu tổ chức, miền Nam

để lại di sản về tự trị và tự do học thuật. Chính trong sự giao thoa giữa hai kinh nghiệm này, giáo dục đại học Việt Nam đương đại có thể tìm thấy bài học cân bằng – giữa tập trung và phân quyền, giữa định hướng xã hội và tính khai phóng cá nhân.

4.4. Những giới hạn và di sản cho giáo dục Việt Nam hiện nay

Nhìn lại toàn bộ tiến trình phát triển của giáo dục đại học miền Nam Việt Nam (1956-1975), có thể thấy đây là một nỗ lực mang tính lịch sử trong việc tìm kiếm mô hình hiện đại hóa giáo dục giữa điều kiện chính trị – chiến tranh phức tạp. Tuy nhiên, bên cạnh những đóng góp tích cực, nền đại học ấy cũng bộc lộ nhiều giới hạn cơ cấu và triết lý, đồng thời để lại những di sản tư tưởng – thể chế có giá trị lâu dài cho giáo dục Việt Nam hiện nay.

Thứ nhất, giới hạn nổi bật là sự phụ thuộc nặng nề vào viện trợ nước ngoài. Trong cả hai giai đoạn, từ “Pháp hóa” đến “Mỹ hóa”, sự phát triển của đại học miền Nam gắn liền với chính sách ngoại viện và định hướng chiến lược của các cường quốc. Điều này tạo ra những thành tựu kỹ thuật nhanh chóng – như học chế tín chỉ, hệ thống đại học cộng đồng, hay hợp tác quốc tế – nhưng đồng thời làm suy yếu tính tự chủ nội sinh. Mô hình đại học được “nhập khẩu” gần như nguyên vẹn, trong khi khả năng bản địa hóa còn hạn chế. Như Hoàng Thị Hồng Nga (2015) nhận xét, đó là “một nền giáo dục hiện đại về hình thức, nhưng vẫn vay mượn triết lý từ bên ngoài”.

Thứ hai, chính vì dựa vào cấu trúc ngoại lai, nên cải cách đại học chưa đạt đến chiều sâu học thuật và thể chế. “Tự trị đại học” – dù được ghi trong Hiến pháp 1967 – vẫn dừng ở mức biểu tượng. Các viện đại học, kể cả Vạn Hạnh hay Cần Thơ, phải hoạt động trong khuôn khổ giám sát hành chính của Bộ Quốc gia Giáo dục. Đời sống học thuật, dù sôi động, vẫn bị giới hạn bởi kiểm duyệt và áp lực chiến tranh. Đội ngũ giảng viên chủ yếu được đào tạo ở nước ngoài, trong khi nghiên cứu khoa học trong nước chưa phát triển thành một hệ thống độc lập. Đại học miền Nam vì vậy trở thành nơi “tiêu thụ tri thức” nhiều hơn là nơi “sản sinh tri thức”.

Thứ ba, sự phân tầng xã hội trong tiếp cận giáo dục vẫn là một hạn chế mang tính cấu trúc. Cơ hội vào đại học chủ yếu dành cho tầng lớp trung lưu đô thị, trong khi sinh viên nông thôn, vùng chiến sự hầu như bị loại khỏi hệ thống. Dù có sự mở rộng đại học tư lập và cộng đồng, chi phí học tập vẫn cao, và nội dung đào tạo hướng đến thị trường đô thị nhiều hơn là nhu cầu phát triển nông thôn. Mô hình đại học “đại chúng hóa” chưa thật sự đi đôi với công bằng xã hội.

Tuy nhiên, trong giới hạn ấy, nền đại học miền Nam vẫn để lại ba di sản tư tưởng và thể chế quan trọng.

Một là, tinh thần tự trị học thuật. Việc Hiến pháp 1967 lần đầu tiên quy định quyền tự trị đại học là bước ngoặt tư tưởng, khẳng định mối quan hệ mới giữa nhà nước và tri thức – một di sản được kế thừa gián tiếp trong các chính sách “tự chủ đại học” của Việt Nam hiện nay (Luật Giáo dục Đại học 2012, sửa đổi 2018). Dù chưa hoàn thiện, nó đặt ra tiền lệ lịch sử cho việc bảo vệ không gian học thuật độc lập trong khuôn khổ nhà nước.

Hai là, mô hình đào tạo linh hoạt, gắn với xã hội. Học chế tín chỉ, liên thông giữa các viện, và hệ thống đại học cộng đồng cho thấy tư duy giáo dục hướng tới thị trường lao động và phát triển địa phương – những giá trị mà giáo dục Việt Nam hiện đại đang nỗ lực phục hồi. Việc lấy người học làm trung tâm và khuyến khích đào tạo ứng dụng là biểu hiện sớm của “hệ sinh thái đại học phục vụ xã hội”, dù mới ở dạng thử nghiệm.

Ba là, tinh thần khai phóng và hội nhập quốc tế. Đại học miền Nam là nơi lần đầu tiên triết lý “liberal arts” được du nhập, mở ra không gian đối thoại Đông – Tây trong tư duy giáo dục. Nhiều trí thức miền Nam, dù trong giới hạn thời cuộc, đã góp phần định hình nền học thuật Việt Nam hiện đại sau 1975, đặc biệt trong các lĩnh vực khoa học xã hội, y học, và sư phạm.

Từ góc nhìn hôm nay, những di sản ấy vẫn còn nguyên giá trị khi Việt Nam đang chuyển mình trong cải cách giáo dục đại học theo hướng tự chủ, liên thông và hội nhập. Bài học của miền Nam cho thấy rằng tự trị học thuật chỉ có ý nghĩa khi đi kèm với nền tảng triết lý giáo dục độc lập và gắn bó xã hội; hội nhập chỉ có giá trị khi được bản địa hóa; và tự do học thuật chỉ bền vững khi tri thức trở thành một phần của văn hóa dân tộc. Chính trong sự cân bằng đó, di sản đại học miền Nam vẫn tiếp tục sống động như một “ký ức cải cách” trong lịch sử giáo dục Việt Nam.

5. Kết luận

Nghiên cứu về giáo dục đại học miền Nam Việt Nam giai đoạn 1956-1975 cho thấy một bức tranh phức hợp của quá trình hiện đại hóa trong điều kiện lịch sử đặc biệt – nơi tri thức, chính trị và văn hóa đan xen tạo nên một “thí nghiệm thể chế” độc đáo trong lịch sử giáo dục Việt Nam. Trải qua hai thập niên, nền đại học này đã hình thành một hệ thống tương đối hoàn chỉnh, chuyển mình từ ảnh hưởng Pháp sang ảnh hưởng Mỹ, từ hàn lâm tinh hoa sang thực dụng đại chúng, phản ánh rõ quy luật biến đổi của xã hội miền Nam dưới chế độ Việt Nam Cộng hoà.

Ở bình diện lịch sử, hệ thống ấy mang dấu ấn của một quá trình lai ghép mô hình – vừa kế thừa di sản Pháp, vừa tiếp nhận ảnh hưởng Mỹ – tạo nên một diện mạo đại học “nửa Âu, nửa Mỹ”, hướng tới hiện đại hóa nhưng vẫn tìm cách giữ lại yếu tố bản địa. Dù bị gián đoạn sau 1975, di sản ấy vẫn để lại dấu ấn sâu sắc trong tiến trình phát triển giáo dục Việt Nam: tinh thần tự trị học thuật, cơ chế đào tạo linh hoạt, và ý thức về vai trò xã hội của đại học.

Ở bình diện đóng góp khoa học, nghiên cứu này góp phần bổ khuyết khoảng trống trong lịch sử giáo dục Việt Nam hiện đại. Bằng cách phục dựng tiến trình và cấu trúc vận hành của đại học miền Nam, bài viết khẳng định rằng đó không chỉ là “sản phẩm ngoại lai”, mà còn là một không gian thương thuyết tri thức giữa Việt Nam và phương Tây. Trong không gian ấy, tinh thần khai phóng, tự do học thuật và nhu cầu dân tộc hóa giáo dục đã từng được đặt ra một cách nghiêm túc, dù chưa đạt kết quả trọn vẹn.

Từ góc nhìn hiện nay, bài học lớn nhất rút ra từ kinh nghiệm đại học miền Nam chính là yêu cầu cân bằng giữa hội nhập và bản sắc, giữa tự trị học thuật và trách nhiệm xã hội. Tự chủ đại học không chỉ là quyền lực hành chính hay tài chính, mà trước hết là khả năng tự xác định sứ mệnh tri thức và văn hóa của mình. Khi Việt Nam đang bước vào giai đoạn đổi mới căn bản giáo dục, việc nhìn lại mô hình đại học miền Nam không phải để sao chép quá khứ, mà để gợi mở cho tương lai – nơi đại học không chỉ là thiết chế đào tạo, mà là trung tâm sáng tạo tri thức, nuôi dưỡng tự do và góp phần định hình bản sắc văn hóa quốc gia.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Đại học và Trung học Chuyên nghiệp (1960). *Niên giám giáo dục Việt Nam Dân chủ Cộng hòa 1956–1960*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
- [2] Hoàng Thị Hồng Nga (2015). *Giáo dục đại học thời Việt Nam Cộng hòa (1956–1975)*. Luận án Tiến sĩ Khoa học Giáo dục, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN.
- [3] Hồ Hữu Nhật (1998). *Lịch sử giáo dục Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh (1868–1998)*. TP. Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Trẻ.
- [4] Lê Cung (2020). *Viện Đại học Huế – một kinh nghiệm giáo dục miền Nam Việt Nam (1957–1975)*. *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển*, 5(160), 34–44.
- [5] Lưu Văn Quyết (2018). *Sự chuyển biến mô hình giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam (1956–1975)*. *Tạp chí Khoa học Đại học Thủ Dầu Một*, 3(40), 10–25.
- [6] Nguyễn Kim Sơn (2021). *Tự chủ đại học: từ lý luận đến chính sách ở Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [7] Nguyễn Q. Thắng (1998). *Khoa cử và giáo dục Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn hóa – Thông tin.
- [8] Nguyễn Thị Mai Hương (2023). *Chính sách và mô hình phát triển giáo dục đại học ở miền nam Việt Nam (1955-1975)*. Luận án Tiến sĩ Lịch sử. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
- [9] Nguyễn Văn Nhật (2014). *Nền giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam trước 1975*. *Tạp chí Nghiên cứu & Phát triển*, số 7-8, 75-91.
- [10] Nguyễn Tấn Phát (1985). *Giáo dục cách mạng ở miền Nam giai đoạn 1954–1975*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
- [11] Nguyễn Văn Trung (1966). *Giáo dục khai phóng và con người tự do*. *Tạp chí Tư Tưởng*, 3(5), 11–20.
- [12] Phạm Quang Trung (2019). *Về tự chủ đại học ở Việt Nam hiện nay: những vấn đề đặt ra*. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 15(3), 45–56.
- [13] Phạm Ngọc Bảo Liêm (2017). *Giáo dục Việt Nam Cộng hòa nhìn từ chính sách và thể chế*. *Tạp chí Khoa học và Giáo dục*, 12(4), 21–32.
- [14] Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1958). *Sắc lệnh 45-GD: Thành lập Viện Đại học Sài Gòn và Huế*. Sài Gòn: Bộ Quốc gia Giáo dục.
- [15] Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam (1978). *Tìm hiểu chính sách giáo dục thực dân mới ở miền Nam Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
- [16] Albertson, C. (1967). *Public Universities of the Republic of Vietnam: A Report to USAID*. Washington D.C.: University Advisory Mission.
- [17] Clevenger, J. (1967). *Student Personnel Services in the Public Universities of the Republic of Vietnam*. Washington D.C.: USAID.
- [18] Đoàn Viết Hoạt (1971). *The Development of Modern Higher Education in Vietnam: A Focus on Cultural and Socio-Political Forces*. University of Florida, Ph.D. Dissertation.
- [19] Đỗ Bá Khê (1973). *The Community College Concept: Its Relevance to Postwar Reconstruction in Vietnam*. University of Michigan, Ph.D. Dissertation.
- [20] Fourniau, C. (2011). *L'Université indochinoise et la formation des élites coloniales*. Paris: L'Harmattan.
- [21] Goodman, J. (1988). *Saigon Medical School: An Experiment in International Medical Education*. *Journal of Medical Education*, 63(4), 275–283.
- [22] International Association of Universities (1970). *The Development of Higher Education in Southeast Asia*. Paris: UNESCO–IAU Report.

- [23] Nguyễn Hữu Phước (1974). *Contemporary Educational Philosophy in Vietnam (1954–1975): A Comparative Analysis*. Ohio State University, Ph.D. Dissertation.
- [24] Nguyễn Thanh Liêm (Ed.) (1993). *Education in South Vietnam before 1975*. California: Vietnam Education Foundation.
- [25] Seyler, J. (1967). *Toward the Establishment of a Registrar's Office in the Universities of the Republic of Vietnam*. Washington D.C.: University Advisory Mission.
- [26] Thomazi, Y. (2004). *L'enseignement supérieur en Indochine française: Héritages et ruptures*. Paris: Les Indes Savantes.
- [27] UNESCO (1967). *Higher Education in Asia and the Pacific: Regional Studies on Development and Trends*. Bangkok: UNESCO Regional Office.
- [28] USAID (1974). *Education in the Republic of Vietnam: Final Statistical Report 1965–1974*. Washington D.C.: United States Agency for International Development.
- [29] Văn Hóa Á Châu (1969). *Chuyên đề: Giáo dục Việt Nam hôm nay*. Tạp chí Văn Hóa Á Châu, 5(12), 3–45.
- [30] Viện Đại học Vạn Hạnh (1973). *Phúc trình hoạt động giáo dục và học vụ niên khóa 1972–1973*. Sài Gòn: Viện Đại học Vạn Hạnh.
- [31] Quốc hội Việt Nam Cộng hòa (1967). *Hiến pháp Việt Nam Cộng hòa 1967*. Sài Gòn: Ủy ban Soạn thảo Hiến pháp.
- [32] Quốc hội (2018). *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật.